

CHÍNH PHỦ
Số: 07/2006/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bình Thuận

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (Tờ trình số 5188/UBND-KT ngày 21 tháng 12 năm 2005), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 03/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 01 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bình Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010		Biến động tăng (+), giảm (-)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG	783.047,23	100,00	783.047,23	100,00	0,00	0,00

	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN						
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	663.980,17	84,79	647.007,35	82,63	-16.972,82	-2,56
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	266.384,11	40,12	265.439,22	41,03	-944,89	-0,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	163.822,22	57,69	161.944,88	57,22	-1.877,34	-1,15
	<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	<i>57.541,48</i>	<i>35,12</i>	<i>44.044,56</i>	<i>27,20</i>	<i>-13.496,92</i>	<i>-23,46</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	102.561,89	38,50	103.494,34	38,99	932,45	0,91
1.2	Đất lâm nghiệp	393.840,18	59,32	375.488,24	58,03	-18.351,94	-4,66
1.2.1	Đất	147.372,28	37,42	94.297,02	25,11	-53.075,26	-36,01

	rừng sản xuất						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	210.572,71	53,47	244.291,10	65,06	33.718,39	16,01
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35.895,19	9,11	36.900,12	9,83	1.004,93	2,80
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	2.640,72	0,40	4.693,22	0,73	2.052,50	77,73
1.4	Đất làm muối	888,07	0,13	1.002,07	0,15	114,00	12,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	227,09	0,03	384,60	0,06	157,51	69,36
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	61.105,63	7,80	93.981,48	12,00	32.875,85	53,80
2.1	Đất ở	6.972,40	11,41	9.647,96	10,27	2.675,56	38,37
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.900,32	70,28	6.309,28	65,39	1.408,96	28,75

2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.072,08	29,72	3.338,68	34,61	1.266,60	61,13
2.2	Đất chuyên dùng	34.182,88	55,94	55.845,38	59,42	21.662,50	63,37
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	394,18	1,15	533,35	0,96	139,17	35,31
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	18.758,17	54,88	19.352,41	34,65	594,24	3,17
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.946,46	8,62	13.656,00	24,45	10.709,54	363,47
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	189,09	6,42	5.167,29	37,84	4.978,20	2.632,71
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất,	1.772,19	60,15	5.768,15	42,24	3.995,96	225,48

	kinh doanh						
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	72,02	2,44	428,85	3,14	356,83	495,46
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu x.dựng, gốm sứ	913,16	30,99	2.291,71	16,78	1.378,55	150,96
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	12.084,07	35,35	22.303,62	39,94	10.219,55	84,57
2.2.4.1	Đất giao thông	8.101,54	67,04	12.010,77	53,85	3.909,23	48,25
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.908,38	24,07	7.269,32	32,59	4.360,94	149,94
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	46,78	0,39	107,84	0,48	61,06	130,53